

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

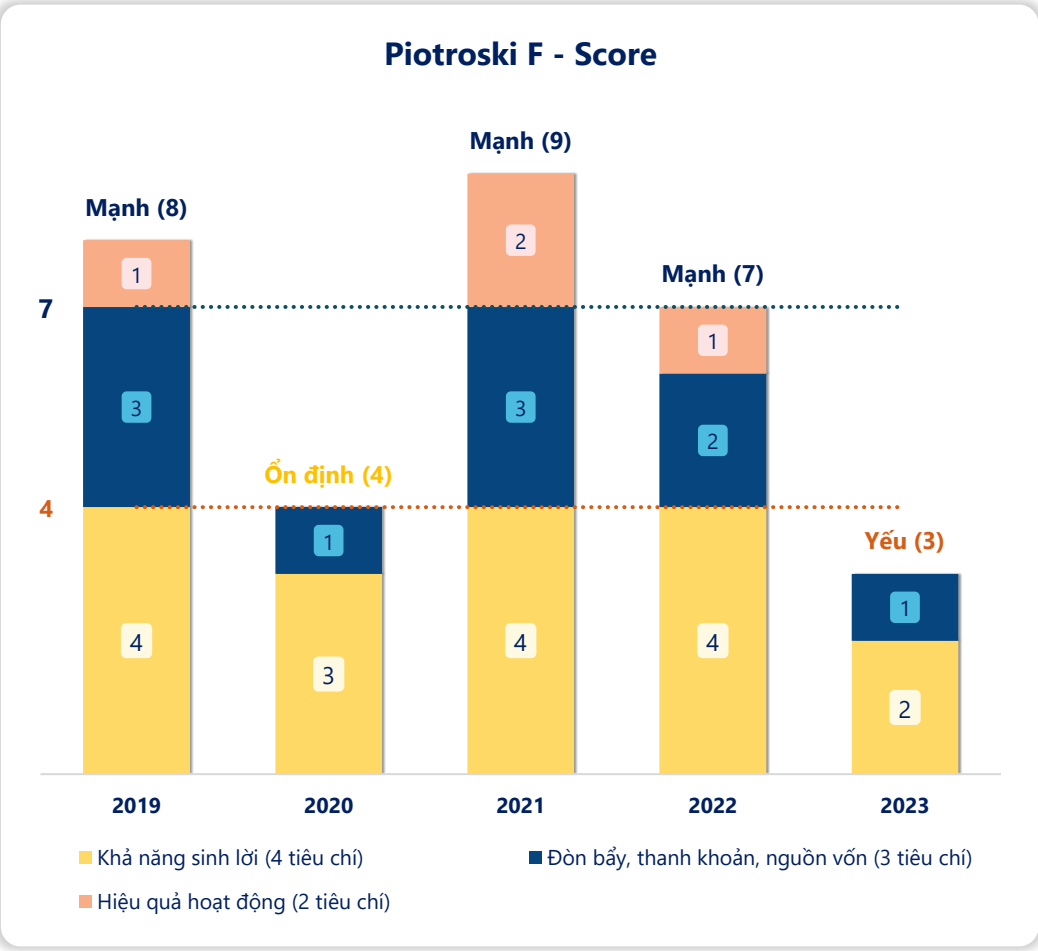
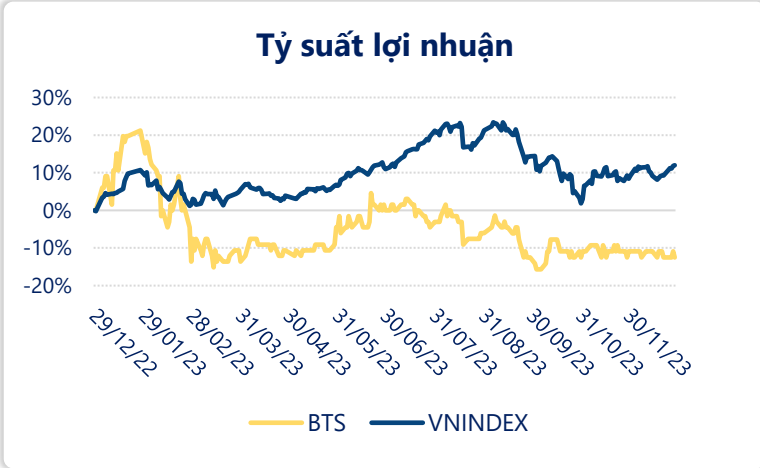
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	3.8%	-12.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
2,573	YoY
tỷ VNĐ	▼ 552
	▼ 17.7%

LN sau thuế	2023
-96.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 150
	▼ 278%

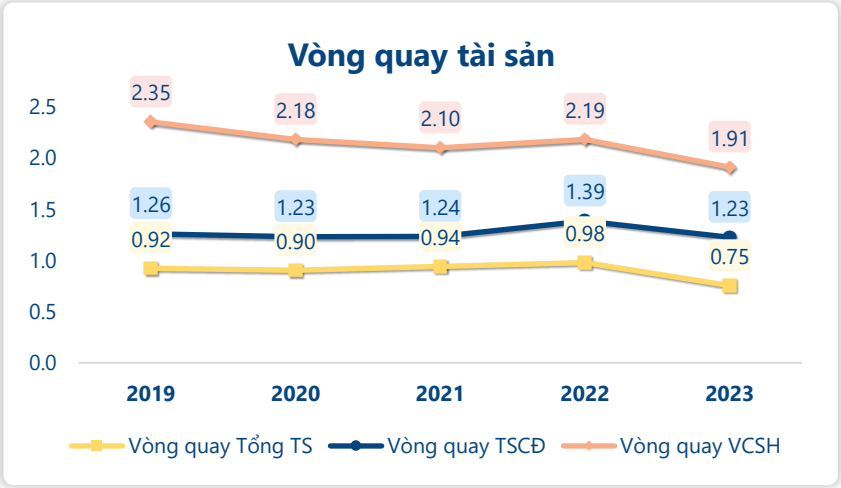
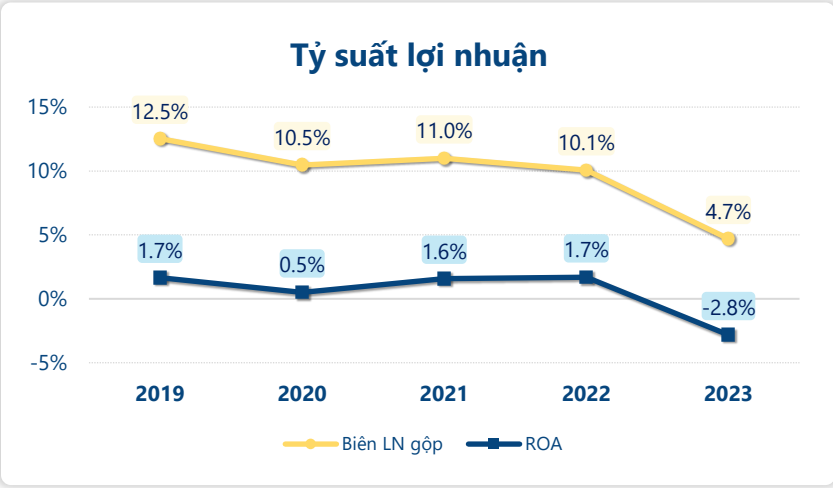
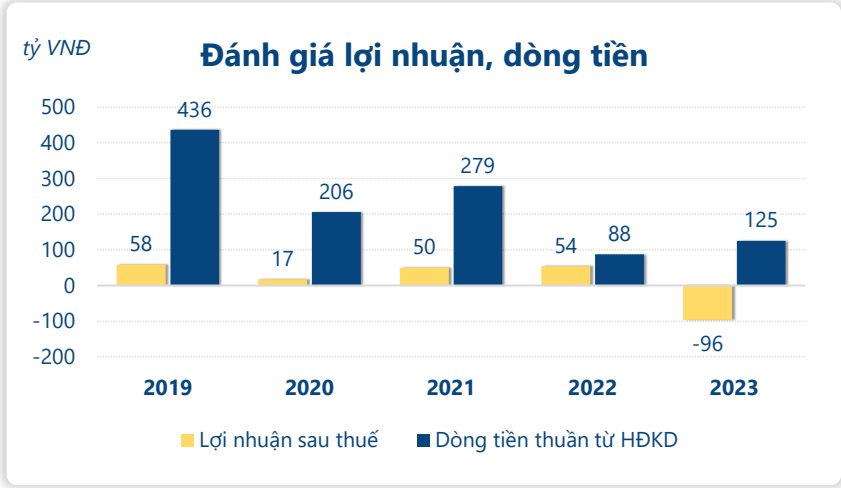


Năm 2023, F-Score của BTS đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

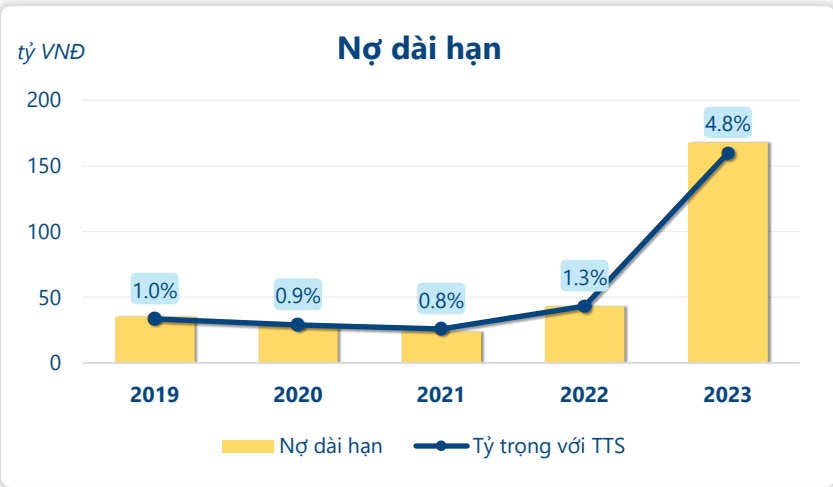
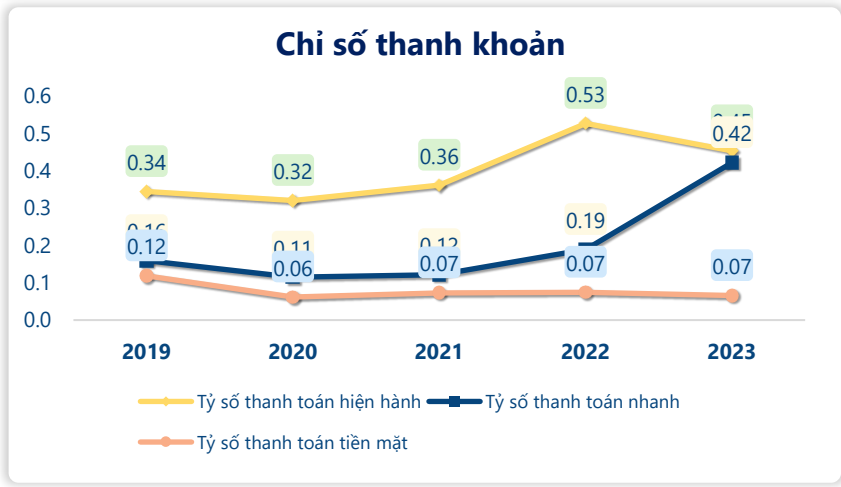
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của BTS: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,498	3,325	5.2%
Tài sản ngắn hạn	936	979	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	135	139	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	102	128	-20.2%
Hàng tồn kho	659	628	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.7	34.5	15.0%
Tài sản dài hạn	2,563	2,345	9.3%
Phải thu dài hạn	12.2	10.0	21.1%
Tài sản cố định	2,013	2,180	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	487	101	382%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.7	54.3	-6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,230	1,903	17.2%
Nợ ngắn hạn	2,062	1,860	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	987	966	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	968	812	19.3%
Nợ dài hạn	168	43.1	289%
Vay và nợ thuê dài hạn	156	33.1	373%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,268	1,422	-10.8%
Vốn chủ sở hữu	1,268	1,422	-10.8%
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,253	3,064	2,980	3,125	2,573
Giá vốn hàng bán	2,846	2,743	2,652	2,811	2,452
Lợi nhuận gộp	408	321	328	315	121
Doanh thu HĐTC	3.51	2.40	0.77	1.50	0.66
Chi phí TC	99.4	76.7	60.8	55.9	92.0
Chi phí lãi vay	96.2	74.3	58.8	53.3	83.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	124	123	113	113	71.4
Chi phí QLDN	113	113	108	113	100
LN thuần từ HĐKD	74.0	11.4	46.5	33.7	-142
Lợi nhuận khác	2.79	5.83	15.9	34.4	45.7
LN trước thuế	76.8	17.3	62.4	68.1	-96.3
Lợi nhuận sau thuế	58.3	17.3	50.0	53.9	-96.3
LNST của CĐ cty mẹ	58.3	17.3	50.0	53.9	-96.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	436	206	279	87.7	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.2	-127	-39.1	-128	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-204	-210	-236	62.3	136
Tiền đầu kỳ	105	244	113	116	139
Lưu chuyển tiền thuần	139	-131	2.96	22.1	-3.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	244	113	116	139	135